

DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THCS

ĐỔI MỚI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MÔN CÔNG NGHỆ Ở TRUNG HỌC CƠ SỞ

2010

ĐỔI MỚI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN CÔNG NGHỆ

Kiểm tra đánh giá là khâu cuối cùng của quá trình dạy học, có vai trò hết sức quan trọng vì không chỉ phản ánh kết quả dạy – học của cả giáo viên (GV) và học sinh (HS) mà còn có tác động tới các khâu khác của quá trình dạy học, đặc biệt đối với hệ thống các phương pháp dạy học. Tiến hành đổi mới đánh giá là hết sức cần thiết trong quá trình triển khai đổi mới giáo dục phổ thông, nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong học tập, thực hiện mục tiêu đào tạo.

Để thực hiện đổi mới đánh giá có hiệu quả, GV cần nắm vững mục tiêu giáo dục của môn học cấp Trung học cơ sở, chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng lớp, từng phần, chương, bài ; biết được thực trạng kiểm tra đánh giá trong trường THCS hiện nay; nắm chắc quy trình biên soạn đề kiểm tra để vận dụng biên soạn bộ đề kiểm tra có chất lượng, nhằm cung cấp thông tin chính xác, đáng tin cậy, khách quan cho việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV và kết quả học tập của HS.

I. MỤC TIÊU GIÁO DỤC MÔN CÔNG NGHỆ

1. Mục tiêu giáo dục môn Công nghệ Trung học cơ sở

Học xong môn công nghệ Trung học cơ sở, học sinh cần đạt được :

a) Về kiến thức

– Biết được những kiến thức ban đầu về may mặc, nấu ăn, trang trí nhà ở, thu chi trong gia đình, trồng trọt, chăn nuôi, vẽ kỹ thuật, cơ khí và kỹ thuật điện.

– Biết được quy trình và kỹ thuật thực hiện một số công việc đơn giản thuộc các lĩnh vực trên.

b) Về kĩ năng

Làm được một số công việc đơn giản thuộc các lĩnh vực may mặc, nấu ăn, trang trí nhà ở, thu chi trong gia đình, trồng trọt, chăn nuôi, vẽ kĩ thuật, cơ khí, kĩ thuật điện đúng quy trình và đạt yêu cầu kĩ thuật.

c) Về thái độ

– Có hứng thú kĩ thuật, có thói quen lao động theo kế hoạch, tuân thủ quy trình công nghệ, an toàn lao động bảo vệ môi trường.

– Bước đầu hình thành tác phong công nghiệp trong lao động và cuộc sống.

Mục tiêu (tổng quát) trên được cụ thể hoá bằng *chuẩn kiến thức và kĩ năng môn học* qua từng giai đoạn học tập (lớp, năm học...) trong phần tiếp theo.

2. Chuẩn kiến thức và kĩ năng của môn Công nghệ Trung học cơ sở

2. 1. Chuẩn kiến thức, kĩ năng môn Công nghệ lớp 6 – Kinh tế gia đình

CHỦ ĐỀ	KIẾN THỨC	KĨ NĂNG	THÁI ĐỘ
1. May mặc trong gia đình Các loại vải thường dùng trong may mặc	Biết được nguồn gốc tính chất các loại vải	Phân biệt được các loại vải	
Lựa chọn, sử dụng và bảo quản trang phục	– Biết được ảnh hưởng của màu sắc, hoa văn của vải, kiểu may quần áo đến vóc dáng người mặc – Hiểu được cách sử dụng trang phục phù hợp với hoạt động, môi trường xã hội. – Hiểu được ý nghĩa các kí hiệu quy định về giặt là, tẩy, hấp các sản phẩm may mặc.	– Chọn được vải, kiểu mẫu để may trang phục hoặc chọn áo quần may sẵn phù hợp với vóc dáng, lứa tuổi. – Sử dụng hợp lí và bảo quản trang phục đúng kĩ thuật.	Có ý thức sử dụng trang phục hợp lí, bảo quản trang phục đúng kĩ thuật để tiết kiệm chi tiêu.

Cắt, khâu một số sản phẩm đơn giản	Biết được cách vẽ, cắt và quy trình khâu một số sản phẩm đơn giản.	Cắt khâu được một số sản phẩm đơn giản (bao tay trẻ sơ sinh, vỏ gối...)	Có ý thức làm việc chính xác, đúng quy trình.
2. Trang trí nhà ở Sắp xếp đồ đạc hợp lí trong nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được cách sắp xếp đồ đạc hợp lí trong nhà ở. – Biết cách giữ gìn nhà ở sạch sẽ ngăn nắp. 	Sắp xếp được chỗ ở, nơi học tập của bản thân ngăn nắp, sạch sẽ.	Có ý thức giữ gìn nhà ở sạch, đẹp và sắp xếp đồ đạc hợp lí
Trang trí nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được công dụng, cách lựa chọn một số đồ vật để trang trí nhà ở. – Biết được nguyên tắc cơ bản cắm hoa, vật liệu, dụng cụ, quy trình cắm hoa. – Biết được cách cắm hoa một số dạng đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> – Trang trí được nhà ở bằng một số đồ vật, cây cảnh và hoa. – Thực hiện được một số dạng cắm hoa phù hợp với vị trí trang trí. 	Hứng thú làm các công việc trang trí nhà ở.
3. Nấu ăn trong gia đình Cơ sở ăn uống hợp lí và vệ sinh an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò của các chất dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể. – Biết được ý nghĩa của việc phân chia thức ăn thành các nhóm và giá trị dinh dưỡng của từng nhóm. – Hiểu được nguyên nhân gây ngộ độc thức ăn, các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng tránh ngộ độc thức ăn. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lựa chọn được thực phẩm ở các nhóm thức ăn cân đối, hợp lí để đảm bảo cân bằng dinh dưỡng. – Thay thế được thực phẩm ở các nhóm thức ăn cân đối, hợp lí. – Thực hiện được việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng tránh ngộ độc thức ăn tại gia đình. 	Quan tâm tới vấn đề giữ gìn vệ sinh an toàn thực phẩm.

<p>Bảo quản chất dinh dưỡng trong chế biến và các phương pháp chế biến thực phẩm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được ý nghĩa và cách bảo quản chất dinh dưỡng khi chế biến món ăn. - Hiểu được khái niệm, quy trình thực hiện, yêu cầu kỹ thuật của các phương pháp chế biến thực phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số công việc để hạn chế hao hụt chất dinh dưỡng trong một số thực phẩm khi chế biến. - Chế biến được một số món ăn đơn giản trong gia đình. 	<p>Tích cực giữ vệ sinh môi trường và an toàn trong chế biến thực phẩm.</p>
<p>Tổ chức bữa ăn hợp lý trong gia đình</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được khái niệm bữa ăn hợp lý ; nguyên tắc tổ chức bữa ăn và phân chia số bữa ăn trong ngày. - Hiểu được cách thực hiện quy trình tổ chức bữa ăn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân chia và tổ chức được bữa ăn trong ngày hợp lý, phù hợp với điều kiện tài chính và nhu cầu của các thành viên trong gia đình. - Xây dựng được thực đơn bữa cơm thường và liên hoan đơn giản. 	<p>Có ý thức vận dụng các kiến thức đã học vào cuộc sống và làm việc theo quy trình.</p>
<p>4. Thu chi trong gia đình</p> <p>Thu nhập của gia đình</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được khái niệm thu nhập, nguồn thu nhập của các hộ gia đình ở thành phố và nông thôn. - Hiểu được các biện pháp tăng thu nhập gia đình. 	<p>Làm được một số công việc góp phần tăng thu nhập gia đình</p>	<p>Tích cực tham gia làm các công việc vừa sức trong gia đình.</p>
<p>Chi tiêu trong gia đình</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được khái niệm và các khoản chi tiêu trong gia đình. - Hiểu được các công việc cần làm để cân đối thu chi trong gia đình. 	<p>Lập được kế hoạch chi tiêu của bản thân.</p>	<p>Quan tâm tới việc tiết kiệm chi tiêu và làm các công việc vừa sức giúp đỡ gia đình.</p>

2. 2. Chuẩn kiến thức, kĩ năng môn Công nghệ lớp 7 – Nông, lâm, ngư nghiệp

CHỦ ĐỀ	KIẾN THỨC	KĨ NĂNG	THÁI ĐỘ
<p>1. Trồng trọt</p> <p>Đất trồng</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò và nhiệm vụ của trồng trọt. – Biết được khái niệm, thành phần và một số tính chất của đất trồng. – Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của các biện pháp sử dụng, cải tạo, bảo vệ đất trồng. 	<p>Xác định được thành phần cơ giới và độ pH của đất bằng phương pháp đơn giản.</p>	<p>Có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường đất.</p>
<p>Phân bón</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được một số loại phân bón và tác dụng của chúng đối với cây trồng và đất. – Biết được cách bón phân và sử dụng, bảo quản một số loại phân bón thông thường. 	<p>Nhận dạng được một số loại phân vô cơ thường dùng bằng phương pháp hoà tan trong nước và phương pháp đốt trên ngọn lửa cồn.</p>	<p>Có ý thức tiết kiệm, tận dụng các loại phân bón và bảo vệ môi trường.</p>
<p>Giống cây trồng</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò và các tiêu chí của giống cây trồng tốt; – Biết được một số phương pháp chọn tạo giống, quy trình sản xuất giống và cách quản lí hạt giống cây trồng. – Biết được một số phương pháp nhân giống vô tính. 	<p>Xác định được sức nảy mầm, tỉ lệ nảy mầm và xử lí hạt giống bằng nước ấm.</p>	<p>Có ý thức bảo quản giống cây trồng.</p>
<p>Sâu, bệnh hại cây trồng</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được khái niệm tác hại của sâu, bệnh hại cây trồng. 	<p>Nhận dạng được một số dạng thuốc và đọc được nhãn hiệu của thuốc trừ</p>	<p>Có ý thức thực hiện an toàn lao động và bảo vệ môi</p>

	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được các nguyên tắc, nội dung của một số biện pháp phòng, trừ sâu bệnh. 	sâu, bệnh (màu sắc, dạng thuốc, tên, độ độc, cách sử dụng)	trường.
Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong trồng trọt	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được cơ sở khoa học, ý nghĩa thực tế của quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong trồng trọt. – Biết được khái niệm về thời vụ, căn cứ để xác định thời vụ, mục đích kiểm tra xử lý hạt giống. – Biết được khái niệm, tác dụng của phương thức luân canh, xen canh, tăng vụ. 	Làm được các công việc xác định sức nảy mầm, tỉ lệ nảy mầm và xử lý hạt giống bằng nước ấm.	Tích cực vận dụng kiến thức đã học vào sản xuất và bảo vệ môi trường.
2. Lâm nghiệp Kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc cây rừng	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò của rừng và nhiệm vụ trồng rừng. – Biết được quy trình gieo ươm, trồng cây con và chăm sóc cây rừng. 	Gieo được hạt và cấy cây đúng kỹ thuật.	Tham gia tích cực trong việc trồng, chăm sóc, bảo vệ cây rừng và môi trường sinh thái.
Khai thác và bảo vệ rừng	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được khái niệm, các điều kiện khai thác rừng và các biện pháp phục hồi sau khai thác. – Biết được ý nghĩa, mục đích và biện pháp khoanh nuôi rừng. 	Làm được một số công việc trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.	Tích cực trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và môi trường.

<p>3. Chăn nuôi</p> <p>Giống vật nuôi</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò và nhiệm vụ của chăn nuôi. – Biết được khái niệm về giống, phân loại giống; khái niệm, phương pháp chọn giống, phương pháp chọn phối, nhân giống thuần chủng. – Biết được khái niệm về sự sinh trưởng, phát dục và các yếu tố ảnh hưởng. 	<p>Nhận dạng được một số giống gà, lợn qua quan sát ngoại hình và đo kích thước các chiểu.</p>	
<p>Thức ăn vật nuôi</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được nguồn gốc, thành phần và vai trò của các chất dinh dưỡng. – Biết được mục đích, phương pháp chế biến, dự trữ và sản xuất một số loại thức ăn giàu protein, glucit, thô xanh. 	<ul style="list-style-type: none"> – Chế biến được thức ăn giàu glucit bằng men và đánh giá chất lượng thức ăn. – Đánh giá được chất lượng thức ăn chế biến bằng phương pháp vi sinh. 	
<p>Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò của chuồng nuôi, biện pháp vệ sinh trong chăn nuôi. – Hiểu được kỹ thuật nuôi vật nuôi non, đực giống và cái sinh sản. – Hiểu được nguyên nhân gây bệnh, cách phòng trị bệnh, tác dụng và cách sử dụng vaccin phòng bệnh cho vật nuôi. 	<p>Xác định được một số loại vaccin phòng bệnh cho gia cầm.</p> <p>Sử dụng vaccin phòng bệnh cho gà.</p>	<p>Có ý thức bảo vệ môi trường trong chăn nuôi</p>

<p>4. Thủy sản</p> <p>Môi trường nuôi thủy sản</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò, nhiệm vụ của nuôi thủy sản. – Biết được một số tính chất lí, hoá, sinh của nước nuôi thủy sản. 	<p>Xác định được độ trong, độ pH, nhiệt độ của nước nuôi thủy sản.</p>	<p>Có ý thức bảo vệ nguồn nước và môi trường nuôi thủy sản.</p>
<p>Thức ăn nuôi động vật thủy sản.</p>	<p>Biết được các loại thức ăn của tôm, cá và mối quan hệ giữa chúng.</p>	<p>Xác định được các loại thức ăn của tôm, cá.</p>	<p>Tích cực bảo vệ nguồn thức ăn của động vật thủy sản.</p>
<p>Chăm sóc, quản lí, bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được kĩ thuật chăm sóc, quản lí và phòng trị bệnh cho tôm, cá. – Biết được các phương pháp thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm thủy sản. – Biết được ý nghĩa và một số biện pháp bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản. 		<p>Quan tâm bảo vệ môi trường nuôi thủy sản và nguồn lợi thủy sản.</p>

2. 3. Chuẩn kiến thức, kĩ năng môn Công nghệ lớp 8 – Công nghiệp

CHỦ ĐỀ	KIẾN THỨC	KĨ NĂNG	THÁI ĐỘ
<p>1. Vẽ kĩ thuật</p> <p>Bản vẽ hình chiếu các khối hình học</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò của vẽ kĩ thuật đối với sản xuất và đời sống. – Hiểu được khái niệm hình chiếu. – Biết được vị trí các hình chiếu của vật thể. – Biết được bản vẽ hình chiếu của một số khối đa diện, khối tròn xoay thường gặp. 	<p>Đọc được bản vẽ hình chiếu của một số khối đa diện và khối tròn xoay.</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Làm việc theo quy trình, kiên trì, cẩn thận.

<p>Bản vẽ kĩ thuật đơn giản</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được các khái niệm về một số loại bản vẽ kĩ thuật thông thường. – Biết được công dụng và nội dung của một số bản vẽ kĩ thuật thông thường. – Biết được quy ước vẽ ren. 	<p>Đọc được một số bản vẽ kĩ thuật đơn giản.</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Yêu thích học vẽ kĩ thuật.
<p>2. Cơ khí Vai trò của cơ khí trong sản xuất và đời sống</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò quan trọng của cơ khí trong sản xuất và đời sống. – Biết được sự đa dạng của sản phẩm cơ khí và quy trình sản xuất ra chúng. 		<ul style="list-style-type: none"> – Có thói quen làm việc theo quy trình, cẩn thận, kiên trì.
<p>Vật liệu, dụng cụ và phương pháp gia công cơ khí bằng tay.</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được một số vật liệu cơ khí phổ biến và tính chất cơ bản của chúng. – Biết được hình dáng, cấu tạo và vật liệu chế tạo các dụng cụ cầm tay đơn giản trong ngành cơ khí. – Hiểu được quy trình và một số phương pháp gia công cơ khí bằng tay. 	<p>Đo, vạch dấu và kiểm tra được kích thước sản phẩm bằng các dụng cụ cầm tay như thước lá, thước cặp, mũi vạch, mũi chắm dấu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện an toàn lao động và vệ sinh môi trường – Yêu thích công việc cơ khí.

Chi tiết máy và lắp ghép	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được khái niệm và phân biệt chi tiết máy. – Hiểu được một số kiểu lắp ghép chi tiết máy và ứng dụng của chúng trong ngành cơ khí. 	Tháo, lắp được một số mối ghép đơn giản.	
Truyền và biến đổi chuyển động	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được khái niệm truyền và biến đổi chuyển động trong cơ khí. – Biết được cấu tạo, nguyên lí làm việc, ứng dụng của một số cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động. 	Tháo, lắp và xác định được tỉ số truyền của một số bộ truyền động.	
3. Kỹ thuật điện Vai trò của điện năng trong sản xuất và đời sống	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò của điện năng trong sản xuất và đời sống. – Biết được quá trình sản xuất và truyền tải điện năng. 		
An toàn điện	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được một số nguyên nhân gây tai nạn điện. – Biết được một số biện pháp an toàn điện và cách sơ cứu người bị tai nạn điện. 	Sử dụng được một số dụng cụ bảo vệ an toàn điện và sơ cứu được người bị tai nạn điện	Nghiêm chỉnh thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn điện trong sử dụng và sửa chữa điện.

<p>Vật liệu kĩ thuật điện</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được khái niệm, đặc tính kĩ thuật và công dụng của một số loại vật liệu kĩ thuật điện thông dụng. – Biết được một số vật liệu cách điện, dẫn điện và dẫn từ thông thường. 	<p>Phân loại được một số vật liệu điện thông dụng.</p>	
<p>Đồ dùng điện trong gia đình</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được cơ sở phân loại, cấu tạo, nguyên lí làm việc và cách sử dụng một số đồ dùng điện thường dùng trong gia đình. – Hiểu được cách tính điện năng tiêu thụ và sử dụng điện năng một cách hợp lí, tiết kiệm trong gia đình. 	<p>Sử dụng được một số đồ dùng điện gia đình đúng yêu cầu kĩ thuật, an toàn và tiết kiệm điện năng.</p>	<p>Có ý thức tiết kiệm điện năng khi sử dụng đồ dùng điện.</p>
<p>Mạng điện trong nhà</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được đặc điểm, cấu tạo, một số yêu cầu kĩ thuật của mạng điện trong nhà. Chức năng, cấu tạo, nguyên lí làm việc của các thiết bị lấy điện, đóng, cắt, bảo vệ mạch điện. – Biết được khái niệm, cách vẽ sơ đồ nguyên lí và sơ đồ lắp đặt mạch điện đơn giản. – Biết cách thiết kế một mạch điện đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng được các thiết bị điện của mạng điện trong nhà đúng kĩ thuật và an toàn điện. – Vẽ được sơ đồ nguyên lí và sơ đồ lắp đặt của một số mạch điện đơn giản. – Thiết kế được một số mạch điện đơn giản. 	<p>Làm việc khoa học, ngăn nắp, an toàn và yêu thích kĩ thuật điện.</p>

2. 4. Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Công nghệ lớp 9– Modun tự chọn

2. 4. 1. Chuẩn kiến thức và kỹ năng Modun CẮT MAY

CHỦ ĐỀ	KIẾN THỨC	KỸ NĂNG	THÁI ĐỘ
1. Giới thiệu công việc cắt may	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò, vị trí của công việc cắt may trong xã hội; đặc điểm, triển vọng phát triển, yêu cầu của công việc đối với người lao động. 		<ul style="list-style-type: none"> – Yêu thích công việc cắt may. – Có thói quen làm việc cẩn thận, đúng quy trình.
2. Vật liệu, dụng cụ, thiết bị cắt may	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được đặc điểm của các loại vật liệu dùng trong may mặc. – Biết được cấu tạo, cách sử dụng các dụng cụ, thiết bị cắt may. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lựa chọn được vật liệu may phù hợp với sản phẩm. – Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị cắt may đúng kỹ thuật và an toàn. 	
3. Một số đường may máy cơ bản	Biết được quy trình may một số đường may máy cơ bản	May được một số đường may máy cơ bản đúng kỹ thuật.	
4. Bản vẽ cắt may	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được một số tiêu chuẩn vẽ kỹ thuật vận dụng vào bản vẽ cắt may. – Biết cách đọc bản vẽ cắt may đơn giản. 	Đọc được một số bản vẽ cắt may đơn giản.	
5. Quy trình và kỹ thuật cắt may sản phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được cách lấy số đo, tính vải, vẽ, cắt và quy trình may một số sản phẩm đơn giản; cách vẽ, cắt, may một số kiểu cổ áo không bâu và có bâu. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lấy được số đo chính xác và tính được lượng vải cần thiết cho từng sản phẩm. – Tính toán theo công thức, vẽ, cắt, may được một số sản phẩm đơn giản đúng quy trình, đạt yêu cầu kỹ thuật. 	

2.4.2. Chuẩn kiến thức và kỹ năng Modul NẤU ĂN

CHỦ ĐỀ	KIẾN THỨC	KĨ NĂNG	THÁI ĐỘ
1. Giới thiệu công việc nấu ăn	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vai trò, vị trí của công việc nấu ăn trong xã hội; đặc điểm, triển vọng phát triển, yêu cầu của công việc đối với người lao động. 		Yêu thích học nấu ăn.
2. Dụng cụ, thiết bị nhà bếp và an toàn lao động	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được đặc điểm, công dụng, cách sử dụng và bảo quản các dụng cụ, thiết bị nhà bếp. – Biết được cách sắp xếp các khu vực hoạt động trong nhà bếp hợp lí và các dạng hình trang trí nhà bếp thông dụng. – Biết được nguyên nhân gây tai nạn và biện pháp bảo đảm an toàn lao động trong nấu ăn. 	Sử dụng và bảo quản hợp lí các dụng cụ, thiết bị nhà bếp.	Có thói quen thực hiện an toàn lao động trong nấu ăn.
3. Kỹ thuật chế biến thực phẩm	Biết được nguyên tắc chung, quy trình thực hiện, yêu cầu kỹ thuật của các phương pháp chế biến món ăn không sử dụng nhiệt và có sử dụng nhiệt.	Chế biến được một số món ăn đãi tiệc đạt yêu cầu kỹ thuật.	
4. Tổ chức bữa liên hoan, bữa tiệc	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được cách xây dựng thực đơn cho bữa ăn liên hoan, bữa tiệc. – Hiểu được quy trình tổ chức thực hiện thực đơn. – Biết được cách bày bàn phù hợp với tính chất bữa ăn. 	Xây dựng được thực đơn, tổ chức thực hiện thực đơn và bày bàn cho bữa liên hoan, bữa tiệc.	Có ý thức làm việc theo quy trình, tiết kiệm, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm

2. 4. 3. Chuẩn kiến thức và kỹ năng Modul TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

CHỦ ĐỀ	KIẾN THỨC	KĨ NĂNG	THÁI ĐỘ
1. Giới thiệu công việc trồng cây ăn quả	– Biết được vai trò, vị trí của công việc trồng cây ăn quả trong xã hội; đặc điểm, yêu cầu, triển vọng phát triển của công việc trồng cây ăn quả		Yêu thích công việc trồng cây ăn quả
2. Đặc điểm thực vật, yêu cầu ngoại cảnh	Biết được đặc điểm thực vật, yêu cầu ngoại cảnh của cây ăn quả.		
3. Quy trình và kĩ thuật trồng cây ăn quả	– Biết được một số loại giống và cách nhân giống cây ăn quả. – Biết được quy trình và yêu cầu của các biện pháp kĩ thuật trồng cây	– Làm được một số công việc trong quy trình trồng cây ăn quả. – Nhận dạng được một số loại sâu, bệnh	Có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái và làm việc đúng quy trình.

2.4.4. Chuẩn kiến thức và kỹ năng

Modul LẮP ĐẶT MẠNG ĐIỆN TRONG NHÀ

CHỦ ĐỀ	KIẾN THỨC	KĨ NĂNG	THÁI ĐỘ
1. Giới thiệu công việc lắp đặt mạng điện trong nhà	Biết được đặc điểm yêu cầu, triển vọng phát triển của công việc lắp đặt mạng điện trong nhà đối với người lao động		Yêu thích học, công việc lắp đặt mạng điện
2. An toàn lao động; thiết bị, dụng cụ và vật liệu	– Hiểu được nguyên tắc an toàn lao động trong công việc. – Biết cách lựa chọn, sử dụng những thiết bị, dụng cụ và vật liệu cần thiết cho công việc.	Lựa chọn, sử dụng được những thiết bị, dụng cụ và vật liệu cần thiết cho công việc lắp đặt mạng điện trong nhà.	Thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc an toàn lao động.

3. Quy trình và kỹ thuật lắp đặt mạng điện	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được quy trình lắp đặt mạng điện. – Biết cách kiểm tra an toàn điện mạng điện trong nhà. 	<ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng được một số dụng cụ lắp đặt mạng điện đúng kỹ thuật. – Lắp đặt được một số mạch điện trong nhà đúng kỹ thuật. 	Làm việc cẩn thận, đúng quy trình, bảo đảm an toàn lao động và giữ vệ sinh môi trường.
---	--	--	--

2. 4. 5. Chuẩn kiến thức và kỹ năng Modul SỬA CHỮA XE ĐẠP

CHỦ ĐỀ	KIẾN THỨC	KỸ NĂNG	THÁI ĐỘ
1. Giới thiệu công việc sửa chữa xe đạp	Nêu được đặc điểm và yêu cầu của công việc sửa chữa xe đạp đối với người lao động		<ul style="list-style-type: none"> – Có hứng thú đối với công việc sửa chữa xe đạp.
2. Cấu tạo và nguyên lí chuyển động của xe đạp	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được cấu tạo chung, một số bộ phận của xe đạp – Biết được các dạng mối ghép sử dụng trong xe đạp. – Hiểu được nguyên lí của bộ truyền động xe đạp. 	Tính được tỉ số truyền của bộ truyền động xe đạp.	
3. Dụng cụ, vật liệu	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được cách sử dụng các dụng cụ sửa chữa xe đạp thường dùng. – Biết được các vật liệu thường dùng để bảo dưỡng và sửa chữa xe đạp. 	Sử dụng được các dụng cụ thông thường và các vật liệu để bảo dưỡng và sửa chữa xe đạp	<ul style="list-style-type: none"> – Làm việc cẩn thận, đúng quy trình; đảm bảo an toàn lao động và giữ vệ sinh môi trường.
4. Bảo dưỡng xe đạp	Biết được quy trình và kỹ thuật bảo dưỡng một số bộ phận của xe đạp	Thực hiện được một số công việc bảo dưỡng xe đạp.	

5. Sửa chữa xe đạp	Biết được quy trình và kĩ thuật sửa chữa một số bộ phận của xe đạp.	Phát hiện và sửa chữa được một số hư hỏng thường gặp của xe đạp.	
---------------------------	---	--	--

II. THỰC TRẠNG VIỆC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HS

Trong mấy năm qua, các trường THCS đã thực hiện đại trà chương trình và sách giáo khoa công nghệ mới, được biên soạn theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong học tập, việc đánh giá kết quả học tập của HS đã bước đầu được đổi mới.

Qua theo dõi thực tế, tổng kết hàng năm các đề kiểm tra (kiểm tra miệng, kiểm tra viết 15 phút, 45 phút...) của một số địa phương, có thể rút ra một số nhận xét về thực trạng của việc kiểm tra đánh giá.

1. Ưu điểm

a) Về nội dung đánh giá

– Đã chú ý đánh giá những kiến thức cơ bản của chương trình môn học thuộc lĩnh vực kinh tế gia đình, nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp và một mô đun tự chọn thuộc các lĩnh vực trên. Câu hỏi kiểm tra đã đánh giá nội dung quan trọng của lĩnh vực, chuẩn chương trình về kiến thức và kĩ năng vận dụng kiến thức để giải các bài tập tình huống, tính toán, bài thực hành vận dụng đơn giản.

Ví dụ: Thực hành (TH) chọn vải may mặc, sắp xếp đồ đạc hợp lí trong nhà ở bằng sơ đồ (lớp 6); nhận biết một số loại thuốc và nhãn hiệu của thuốc trừ sâu, bệnh hại cây trồng (lớp 7); đọc một số bản vẽ kĩ thuật đơn giản, tính toán diện năng tiêu thụ trong gia đình (lớp 8) v.v...

– Đã chú ý đánh giá kĩ năng thực hành khi HS thực hiện một số bài thực hành tạo sản phẩm. HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, GV nhận xét đánh giá sản phẩm sau khi HS làm xong.

Ví dụ: TH cắt khâu bao tay trẻ sơ sinh, cắm hoa (lớp 6); chế biến món ăn, lắp đặt một số mạch điện chiếu sáng trong nhà; chỉnh phanh, cổ phuốc; gieo hạt, giâm cây, chiết cành (lớp 9)...

b) Về bộ đề kiểm tra

Đã thiết kế các câu hỏi trắc nghiệm khách quan (câu hỏi dạng nhiều lựa chọn, ghép đôi, đúng – sai, điền khuyết) kết hợp với câu hỏi tự luận cho đề kiểm tra học kì, cuối năm. Một số địa phương, một số trường còn ra đề chẵn, lẻ để hạn chế HS ngồi cạnh nhau nhìn bài của bạn, nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan kết quả học tập.

Nhiều GV đã nghiên cứu tài liệu về đổi mới đánh giá, nghiên cứu gợi ý ở sách giáo viên, được dự một số lớp tập huấn về đánh giá nên đã xây dựng được những câu hỏi có chất lượng.

2. Hạn chế

a) Nội dung đánh giá

Chủ yếu tập trung đánh giá kiến thức, chưa chú ý đánh giá kĩ năng, đặc biệt là kĩ năng thực hành, kĩ năng vận dụng kiến thức công nghệ vào thực tế đời sống, sản xuất; chưa đánh giá hoạt động chiếm lĩnh kiến thức ở trên lớp, kĩ năng hoạt động nhóm...

b) Trong đánh giá thực hành

GV đánh giá là chính, ít tạo điều kiện để HS tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau. Mới đánh giá sản phẩm, hoặc đánh giá báo cáo thực hành mà chưa ghi phiếu quan sát để nhận xét việc thực hiện quy trình, kĩ năng thực hiện các bước của quy trình để đánh giá kết hợp với đánh giá sản phẩm. Ở nhiều trường, chưa thực hiện đủ các bài thực hành theo quy định và chấm điểm thực hành chưa thật chính xác, chưa đánh giá đúng mức độ đạt được về kiến thức và kĩ năng thực hành của HS.

c) Bộ công cụ đánh giá/ bộ đề kiểm tra

Bộ đề kiểm tra thường được xây dựng theo kinh nghiệm, chủ yếu là các câu hỏi tự luận mức độ biết, hiểu và chỉ kiểm tra kiến thức ở vài ba bài, HS chỉ cần học thuộc, ít câu hỏi vận dụng kiến thức vào thực tiễn sản xuất và đời sống; nhiều câu hỏi trắc nghiệm khách quan chưa đảm bảo chất lượng; ít sử dụng kênh hình, biểu bảng trong đề kiểm tra.

**** Nguyên nhân của các hạn chế trên***

– Môn Công nghệ gồm nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng đa số lại là giáo viên dạy kiêm nhiệm (nhất là phân môn Kinh tế gia đình), không được đào tạo, bồi

duỡng thường xuyên, không được phân công giảng dạy ổn định mà thay đổi hàng năm, nên không có thời gian đầu tư nghiên cứu chuyên môn, nắm vững mục tiêu, nội dung chương trình, SGK, những vấn đề về đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới đánh giá... Vì vậy GV vẫn thường áp dụng phương pháp truyền thống, để kiểm tra cũng chỉ yêu cầu HS học thuộc lòng là chính.

– GV chưa được bồi dưỡng, đào tạo đầy đủ về quy trình đánh giá và kĩ thuật biên soạn bộ đề kiểm tra kết quả học tập của HS. Vì vậy mặc dù đã có hiểu biết và kinh nghiệm biên soạn các đề kiểm tra trong mấy năm qua, nhưng kết quả kiểm tra nhiều khi còn chưa đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, đáng tin cậy, khách quan làm cơ sở đánh giá mức độ đạt được mục tiêu về kiến thức, kĩ năng và thái độ của các nội dung đã quy định trong chuẩn chương trình môn học.

Để thực hiện có hiệu quả việc đổi mới đánh giá môn Công nghệ cần có sự hỗ trợ nhiều mặt của các cấp quản lí giáo dục nhưng sự nhiệt tình, cố gắng của GV là rất quan trọng. Tài liệu này được biên soạn nhằm giúp GV dạy môn Công nghệ (chính môn và chéo môn) tham khảo về một số vấn đề đổi mới kiểm tra đánh giá, cụ thể hoá định hướng đổi mới đánh giá thông qua kĩ thuật ra đề và quy trình biên soạn đề kiểm tra. Tài liệu cũng giới thiệu một số bộ đề kiểm tra lớp 6, 7, 8, 9. GV có thể tham khảo, gia công thêm để sử dụng các đề kiểm tra này nhằm đánh giá tính thực tiễn, tính khả thi của từng câu hỏi, từng bộ đề; thông qua đó phát triển được bộ công cụ kiểm tra, đánh giá cho riêng mình, phù hợp với điều kiện dạy học có thể và thực tế địa phương.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN CÔNG NGHỆ

1. Mục đích của việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS

Đánh giá kết quả học tập của HS nhằm làm sáng tỏ mức độ đạt được của HS về kiến thức, kĩ năng và thái độ so với lĩnh vực và chuẩn kiến thức, kĩ năng chương trình môn công nghệ THCS đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; công khai hoá các nhận định về năng lực và kết quả học tập của mỗi HS, của tập thể lớp, giúp HS nhận ra sự tiến bộ cũng như tồn tại của mình, khuyến khích, thúc đẩy việc học tập của các em.

Kiểm tra đánh giá là một hoạt động được thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình dạy học nhằm thu thập được các thông tin đầy đủ, khách quan về kết quả học tập của HS so với mục tiêu cụ thể đặt ra cho từng giai đoạn

nhất định để tạo ra những căn cứ đúng đắn cho việc đánh giá kết quả học tập của HS. Kết quả kiểm tra đánh giá giúp GV điều chỉnh việc tổ chức hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS cho phù hợp; giúp cho cán bộ quản lý giáo dục ở các cấp điều chỉnh hoạt động chuyên môn và hỗ trợ khác cho việc dạy và học; giúp các tác giả hoàn thiện chương trình và sách giáo khoa; đồng thời giúp phụ huynh HS trong việc lựa chọn cách giáo dục, định hướng lựa chọn nghề nghiệp tương lai cho con em họ.

Trong quá trình thực hiện đổi mới đánh giá, GV tạo điều kiện để HS tham gia đánh giá lẫn nhau và tự đánh giá ở trên lớp hoặc trong nhóm... nhằm hình thành năng lực tự đánh giá và điều chỉnh hành động kịp thời cho HS.

2. Nội dung kiểm tra đánh giá

Nội dung kiểm tra đã được quy định trong Chương trình THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. GV từng khối lớp cần căn cứ vào nội dung chuẩn kiến thức, kĩ năng ở chương trình để xây dựng các đề kiểm tra cho phù hợp.

Nội dung kiểm tra cần đảm bảo một số yêu cầu sau:

a) Đánh giá một cách toàn diện mức độ đạt được về mặt kiến thức, kĩ năng thái độ đã quy định trong mục tiêu, chương trình và chuẩn kiến thức và kĩ năng môn Công nghệ.

Môn Công nghệ gồm nhiều lĩnh vực liên quan đến đời sống và sản xuất, có tính ứng dụng cao, có nhiều hoạt động thực hành, nên cần đặt trọng tâm kiểm tra đánh giá vào những nội dung liên quan nhiều đến việc ứng dụng kiến thức và kĩ năng công nghệ vào thực tế, đánh giá sự sáng tạo của HS trong việc vận dụng kiến thức, kĩ năng và thái độ của HS về thực hành công nghệ.

b) Kết quả đánh giá phải đảm bảo tính khách quan và phân hoá, tạo điều kiện để phân loại HS giỏi, khá, trung bình, kém.

Vì vậy, các câu hỏi và bài tập trong đề kiểm tra, GV cũng cần thiết kế theo các mức độ khác nhau để đánh giá:

*** Về mặt kiến thức**

Kết quả học tập của HS cấp THCS chủ yếu được đánh giá theo 3 mức độ:

– *Nhận biết*: Ghi nhớ (biết được) một số kiến thức cơ bản của kinh tế gia đình (lớp 6), nông, lâm, ngư nghiệp (lớp 7), công nghiệp (lớp 8), các mô đun thuộc 3 lĩnh vực trên (lớp 9). HS có thể nhận ra hoặc trình bày lại... khi được yêu cầu.

Ví dụ: + Hãy trình bày các nguyên nhân gây ngộ độc thức ăn? (lớp 6)

+ Hãy nêu vai trò của điện năng trong sản xuất và đời sống (lớp 8).

– *Thông hiểu*: Hiểu được các kiến thức cơ bản, giải thích được cơ sở khoa học của khái niệm, các biện pháp kỹ thuật, quy trình sản xuất ... và có thể vận dụng trong tình huống tương tự như tình huống GV trình bày ở trên lớp.

Ví dụ: Hãy giải thích điều kiện để được công nhận là giống vật nuôi tốt (lớp 7).

Câu hỏi này yêu cầu HS *trình bày* được nội dung SGK về điều kiện để được công nhận là giống vật nuôi tốt, *giải thích* được cơ sở khoa học của những điều kiện đó và *nêu những ví dụ thực tế* để minh họa...

– *Vận dụng*: Vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào các tình huống mới hoặc giải quyết vấn đề thường gặp trong cuộc sống, có liên quan đến kiến thức đã học.

Ví dụ: Mẹ em đi chợ mua về một con cá khoảng hơn 1kg. Em có thể áp dụng phương pháp chế biến nào để chế biến con cá đó thành món ăn ngon cho bữa ăn gia đình? (lớp 6).

Câu hỏi này yêu cầu HS phải *nhớ lại* các phương pháp chế biến có sử dụng nhiệt, *suy nghĩ* các món ăn có thể chế biến từ con cá này, các gia vị đặc trưng và cách trình bày món ăn. Các câu trả lời của HS sẽ rất đa dạng, tùy kinh nghiệm và khẩu vị của từng gia đình.

Ví dụ HS có thể nêu tên các món ăn với cách chế biến khác nhau như sau:

+ Món cá hấp hoặc cá rán: cá để cả con, áp dụng phương pháp hấp hoặc rán; trình bày lên đĩa bầu dục, trang trí bằng sản phẩm tía hoa từ hành lá, cà chua, rau thì là, ...

+ Món canh chua, cá rán sốt chua ngọt: cắt cá thành nhiều khúc, khúc đầu và đuôi dùng để nấu canh chua, trình bày vào bát to; khúc giữa đem rán rồi sốt chua ngọt, trình bày vào đĩa có trang trí sản phẩm tía hoa từ cà chua, dưa chuột, cà rốt; rau gia vị là hành, thì là...

*** Về mặt kĩ năng**

Đánh giá mức độ thuần thục trong việc thực hiện các thao tác thực hành vận dụng và thực hành tạo sản phẩm của các bài thực hành được quy định trong chương trình công nghệ...

*** Về mặt thái độ**

Xem xét mức độ thể hiện hứng thú học tập môn học, tính kiên trì, tỉ mỉ, tuân thủ quy trình công nghệ, bảo đảm an toàn lao động và giữ vệ sinh môi trường trong quá trình học các bài lí thuyết và thực hành. Có thể đánh giá cả mức độ tập trung, tính tích cực, hợp tác trong tham gia giờ lên lớp và nghiêm túc, trung thực trong khi làm bài kiểm tra của HS.

3. Các hình thức kiểm tra, đánh giá

a) Kiểm tra thường xuyên

Mục đích của hình thức này nhằm xác định mức độ hình thành kiến thức, kĩ năng của học sinh, giúp học sinh thực hiện các bài tập đúng thời gian, có hiệu quả và tập cho các em thói quen làm việc độc lập và ý thức học tập thường xuyên. Hình thức kiểm tra này được sử dụng trong suốt quá trình học tập môn học và thường sử dụng các phương pháp như quan sát, vấn đáp, viết, bài tập...

b) Kiểm tra định kì

Mục đích nhằm xác định mức độ chính xác của kết quả kiểm tra thường xuyên và đánh giá chất lượng dạy học của giáo viên. Hình thức kiểm tra này được sử dụng trong quá trình dạy học nhưng chỉ được thực hiện sau khi kết thúc một chương, một phần hay sau một học kì. Số lần kiểm tra được quy định trong phân phối chương trình môn học. Phương pháp thường dùng chủ yếu hiện nay là kiểm tra vấn đáp, kiểm tra viết, bài tập vận dụng, kiểm tra thực hành...

c) Kiểm tra tổng kết

Là hình thức kiểm tra được sử dụng sau khi môn học đã được thực hiện hết một giai đoạn, một học kì hay toàn bộ chương trình. Trước khi kiểm tra tổng kết thường có tiết học ôn tập. Phương pháp thường sử dụng là vấn đáp, viết...

4. Các loại kiểm tra

a) Kiểm tra miệng (vấn đáp)

Kiểm tra miệng là phương pháp kiểm tra nhằm giúp GV đánh giá xem HS đã tiếp thu bài học như thế nào, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để HS rèn luyện khả năng diễn đạt (qua việc trình bày những hiểu biết về các nội dung kĩ thuật, quy trình công nghệ) và rèn luyện kĩ năng giao tiếp, ứng xử. Kiểm tra miệng thường được tiến hành vào đầu giờ học để kiểm tra bài cũ và chuyển tiếp sang bài mới, cũng có thể tiến hành trong khi dạy bài mới và sau khi dạy bài mới. Do đổi mới cách biên soạn sách giáo khoa, HS phải tích cực chủ động hoạt động tìm ra kiến thức mới, nên đã tạo điều kiện để GV tiến hành kiểm tra miệng trong cả tiết học.

GV cần nghiên cứu kĩ nội dung cơ bản của bài, đối chiếu với mức độ yêu cầu được quy định trong "Chuẩn kiến thức, kĩ năng" của Bộ GD và ĐT để ra các câu hỏi phù hợp ở mức độ biết và hiểu. Câu hỏi phải chính xác, rõ ràng và xác định, không để HS hiểu sai. Nên chuẩn bị một số câu hỏi bổ sung, tạo điều kiện đánh giá chính xác, có chú ý đến năng lực vận dụng kiến thức, suy nghĩ sáng tạo của HS.

Hình thức câu hỏi chủ yếu là tự luận.

c) Kiểm tra viết

Kiểm tra viết môn Công nghệ gồm bài kiểm tra 15 phút và 45 phút (giữa học kì và cuối mỗi học kì). Đây là bộ công cụ đang được dùng phổ biến nhất hiện nay trong đánh giá kết quả học tập của HS. Các bài kiểm tra viết được xây dựng nhằm mục đích đo đạc các mức độ đạt được về mặt kiến thức, kĩ năng của HS so với mục tiêu của chương trình môn học đặt ra ở những thời điểm, giai đoạn cụ thể (thể hiện qua Chuẩn kiến thức và kĩ năng của môn học).

* **Bài kiểm tra viết 15 phút** có thể thực hiện ở đầu hay cuối tiết học. Bài kiểm tra 15 phút thường kiểm tra nội dung của một hoặc hai bài vừa học với những câu hỏi mức độ *biết* (ghi nhớ, tái hiện...), *hiểu* (giải thích, chứng minh...) và bài tập vận dụng liên hệ với thực tế đời sống sản xuất đơn giản.

Đề kiểm tra 15 phút có thể là những câu hỏi tự luận, trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận kết hợp với trắc nghiệm khách quan, tùy nội dung và kinh nghiệm của GV.

* **Bài kiểm tra viết 45 phút** và kiểm tra **90 phút** (sau khi học xong modul lớp 9), được tiến hành sau khi học hết chương, phần (giữa học kì, cuối học kì) được quy định trong bản phân phối chương trình môn học của Bộ giáo dục và Đào tạo. Ví dụ:

Lớp 6: Kinh tế gia đình. Kiểm tra học kì I sau khi học xong chương I. May mặc trong gia đình và chương II. Trang trí nhà ở; kiểm tra học kì II: Chương III. Nấu ăn trong gia đình và chương IV. Thu chi trong gia đình.

Lớp 7: Nông lâm ngư nghiệp. Kiểm tra học kì I: Phần trồng trọt và Lâm nghiệp; kiểm tra học kì II: Phần chăn nuôi và Thủy sản.

Lớp 8: Công nghiệp. Kiểm tra học kì I: Phần Vẽ kĩ thuật và Cơ khí; kiểm tra học kì II: Phần Kĩ thuật điện.

Lớp 9: Các modul tự chọn thuộc 3 lĩnh vực trên.

– Kiểm tra học kì I vào tiết 17 hoặc 18; kiểm tra học kì II (hết modul) vào tiết 34, 35.

(Trong thực tế, các trường thường có kế hoạch kiểm tra cuối học kì sớm hơn để có thời gian cho GV chấm bài, tổng kết điểm...).

Nội dung kiểm tra cần mang tính tổng hợp, hướng vào trọng tâm của chương trình nhưng phải vừa sức HS. Số lượng câu hỏi phù hợp với thời gian quy định làm bài.

Cần cứ quy định của chuẩn chương trình, để ra các câu hỏi ở 3 mức độ *nhận biết, thông hiểu* và *vận dụng*. Các câu hỏi cần mang tính tổng hợp, toàn diện, bao quát được những kiến thức khác nhau của chương trình, chú ý câu hỏi phát triển tư duy và vận dụng vào các tình huống khác nhau của thực tiễn sản xuất và đời sống.

– Để đảm bảo tính phát triển trong kiểm tra đánh giá thì phương pháp đánh giá bằng quan sát thường xuyên là rất cần thiết. Trong phương pháp này giáo viên quan sát, theo dõi quá trình học tập, hoạt động của học sinh trong một giai đoạn nhất định, mọi thông tin được ghi vào phiếu quan sát để làm tư liệu đánh giá (kết hợp với các thông tin khác để đánh giá tổng hợp kết quả học tập của HS).

– Môn Công nghệ có tính ứng dụng cao, có nhiều hoạt động thực hành nên việc sử dụng phương pháp quan sát sự trình diễn của học sinh về một chủ đề hoặc về một nội dung thực hành nào đó trong một thời gian nhất định rất cần thiết. Việc quan sát thực hành sẽ chỉ ra những bước hoặc động tác thực hiện quy trình

thực hành công nghệ là đúng hay sai, cần bổ sung, điều chỉnh cho HS. GV có thể xử lý ngay trong quá trình quan sát hoặc ghi vào phiếu quan sát, sau đó tổng hợp các thông tin để đánh giá kết hợp với sản phẩm thực hành hoặc báo cáo thực hành của HS.

– Cần xây dựng phiếu quan sát sao cho dễ sử dụng, có thể quản lý, ghi chép một cách thuận lợi, chính xác và các thông tin thu thập được có thể xử lý theo những mục tiêu đã đặt ra. Phiếu gồm các mục: nội dung quan sát, thang điểm hoặc các tiêu chí cần thu thập thông tin. GV có thể ghi chép kết quả quan sát và miêu tả bằng cách đánh dấu, gạch chéo hay viết... tùy theo quy ước của mình.

d) Kiểm tra thực hành

Phương pháp kiểm tra thực hành nhằm đánh giá kỹ năng thực hành của học sinh trong việc thực hiện các thao tác kỹ thuật theo quy trình công nghệ được quy định trong chương trình môn học. Việc đánh giá thực hành không chỉ chú ý đến kết quả thực hành mà còn phải đánh giá cả quá trình thực hiện các công việc từ chuẩn bị đến các bước tiến hành thao tác theo quy trình kỹ thuật, kết quả thực hành có đạt yêu cầu về hình thức và chất lượng hay không?

Nội dung thực hành môn Công nghệ lớp 6, 7, 8 chủ yếu mang tính minh họa lý thuyết, nên không yêu cầu cao về rèn luyện kỹ năng mà điều cơ bản là kiểm tra mức độ chính xác khi thực hiện các thao tác kỹ thuật được hướng dẫn theo đúng quy trình. Riêng đối với lớp 9 chủ yếu tập trung rèn luyện cho học sinh các kỹ năng thực hành, vận dụng những nội dung kiến thức đã được học ở lớp 6, lớp 7, lớp 8 vào đời sống và thực tiễn lao động, sản xuất. Do đó trong quá trình kiểm tra, đánh giá cần căn cứ vào sản phẩm HS làm ra hoặc kết quả công việc mà HS thực hiện kết hợp với các thông tin ghi trong phiếu quan sát quá trình thực hành để đánh giá trình độ kỹ năng mà HS đạt được so với chuẩn quy định.

Theo quy định của chương trình, có những bài thực hành HS phải làm việc theo nhóm (*cắm hoa, chế biến món ăn, nhận biết một số sâu, bệnh hại cây ăn quả, lắp mạch điện hai công tắc ba cực điều khiển một đèn v.v...*), GV cần theo dõi hoạt động của từng nhóm và từng cá nhân trong suốt quá trình thực hành. GV có thể ghi tiêu chí cho điểm lên bảng hoặc phát phiếu quan sát cho từng nhóm để HS tự quan sát theo dõi và đánh giá hoạt động của từng cá nhân trong nhóm. GV căn cứ vào thông tin ở phiếu quan sát của mình và của HS kết hợp với đánh giá chất lượng của bản báo cáo thực hành hoặc sản phẩm nhóm HS làm ra để đánh giá,

cho điểm từng HS (tránh cho điểm chung cả nhóm dẫn đến kết quả là HS làm việc tích cực và HS không làm việc có điểm số bằng nhau).

5. Phương pháp và kĩ thuật đánh giá

Đánh giá chất lượng giáo dục là đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu giáo dục sau một thời gian nhất định và thể hiện tập trung ở “sản phẩm giáo dục”.

Đánh giá là một trong những thành tố của quá trình giáo dục, có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, tác động qua lại với các thành tố khác như mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện (thiết bị dạy học)... tạo thành một chu trình giáo dục.

Để thực hiện đánh giá hiệu quả, cần lựa chọn sử dụng các phương pháp và kĩ thuật đánh giá thích hợp với mục đích, đối tượng và điều kiện tiến hành đánh giá.

Hiện nay, các trường Phổ thông ở nhiều nước trên thế giới đã có một hệ thống phương pháp và kĩ thuật đánh giá rất phong phú như:

- Phương pháp quan sát: ghi chép nhật kí;
- Phương pháp nghiên cứu các sản phẩm hoạt động;
- Phương pháp trắc nghiệm (Test);
- Phương pháp tự đánh giá;
- Phương pháp kết hợp các lực lượng giáo dục, giữa GV và HS.

Ở các trường Phổ thông Việt Nam mấy năm gần đây, thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông, việc đổi mới đánh giá cũng đã được triển khai, các phương pháp được sử dụng trong kiểm tra, đánh giá chủ yếu là *Phương pháp trắc nghiệm* và *Phương pháp quan sát*.

a) Phương pháp trắc nghiệm

Phương pháp trắc nghiệm được chia làm 2 loại:

– *Trắc nghiệm theo chuẩn* (norm) là đánh giá kết quả học tập của HS theo “Chuẩn kiến thức, kĩ năng” của Bộ giáo dục và Đào tạo. Kĩ thuật đánh giá là bộ công cụ chuẩn cấp Quốc gia.

– *Trắc nghiệm theo tiêu chí* (criterion) là đo theo mục tiêu môn học. Kĩ thuật đánh giá là các đề kiểm tra làm căn cứ đánh giá mức độ đạt được mục tiêu của môn học.

b) Phương pháp quan sát

Sử dụng phương pháp quan sát nhằm thu thập thông tin về quá trình dạy học trên cơ sở tri giác trực tiếp các hoạt động sư phạm, từ đó rút ra kết luận khái quát. Kỹ thuật đánh giá là các phiếu quan sát.

Như vậy, đối với môn Công nghệ, GV có thể sử dụng kết hợp phương pháp đánh giá theo chuẩn (norm) và theo tiêu chí (criterion) trong các giờ học và sử dụng phương pháp quan sát trong quá trình dạy học và trong các giờ thực hành.

6. Kỹ thuật thiết kế câu hỏi

Câu hỏi thường được sử dụng trong các bài kiểm tra là Trắc nghiệm tự luận (TL) và Trắc nghiệm khách quan (TNKQ).

GV cần nắm vững kỹ thuật thiết kế câu hỏi và ưu, nhược điểm của từng loại câu hỏi để xây dựng bộ đề đáp ứng được mục tiêu kiểm tra.

a) Trắc nghiệm tự luận

Dạng trắc nghiệm này được coi là *chủ quan* vì việc đánh giá, cho điểm tùy thuộc vào ý chủ quan của người chấm.

Câu hỏi tự luận thường có hai dạng:

– *Câu hỏi đóng* (chỉ có một lời giải đúng) dùng để đánh giá mức độ nhận biết, ghi nhớ hoặc đôi khi có mức độ vận dụng kiến thức có tính suy luận, phát hiện, tìm tòi, giải quyết vấn đề. Dạng câu hỏi này đề cập tới nội dung tương đối hẹp nên HS dễ trả lời, GV dễ chấm điểm.

– *Câu hỏi mở* (có sự trả lời mở rộng) dùng để đánh giá mức độ hiểu và vận dụng kiến thức, tính sáng tạo qua việc phân tích, tổng hợp, khái quát hoá... Đây là những câu hỏi có phạm vi trả lời tương đối rộng và khái quát. HS được tự do diễn đạt hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi nên có thể phát huy óc sáng tạo và suy luận. HS phải thể hiện được *tại sao* và *làm thế nào* lại đi đến câu trả lời ấy; bằng cách nào HS xác định được đó là câu trả lời cần thiết. Tuy nhiên loại câu hỏi này khó chấm điểm và độ tin cậy thấp (vì phụ thuộc vào ý chủ quan của người chấm).

b) Câu hỏi trắc nghiệm khách quan (TNKQ)

Câu hỏi TNKQ cũng là loại bài kiểm tra viết, được cho là *khách quan* vì việc cho điểm không phụ thuộc vào chủ quan người chấm, mà hoàn toàn khách quan

(chấm theo biểu điểm rất chi tiết, cụ thể cho từng nội dung; tùy điều kiện, có thể chấm bằng máy). Câu hỏi TNKQ có các dạng sau:

*** Câu hỏi nhiều phương án lựa chọn**

Cấu trúc của câu hỏi gồm phần *câu dẫn* và phần *các phương án lựa chọn*. Trước câu dẫn, có phần *lệnh*, nêu rõ yêu cầu để HS biết cần phải làm gì để trả lời câu hỏi.

Ví dụ: *Hãy khoanh tròn vào một trong các chữ cái A, B, C, D đứng trước câu trả lời em cho là đúng*. Như vậy với “lệnh” này, HS chỉ chọn 1 câu trả lời em cho là đúng và khoanh tròn vào chữ cái đứng ở đầu câu đó.

– *Câu dẫn* có thể là một câu hỏi hoặc một câu chưa hoàn chỉnh. Câu dẫn cần viết ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu để HS hiểu rõ câu hỏi phải trả lời hoặc vấn đề cần giải quyết...

– *Các phương án lựa chọn*: gồm một phương án đúng và 3 – 4 phương án nhiễu.

+ Phương án đúng thể hiện sự hiểu biết của HS khi chọn đáp án chính xác đối với câu hỏi hay vấn đề được câu dẫn đặt ra.

+ Phương án nhiễu là câu trả lời *hợp lí* (nhưng không chính xác) đối với câu hỏi hoặc vấn đề được nêu ra trong câu dẫn đối với HS không có kiến thức hoặc không học bài đầy đủ và *không hợp lí* đối với HS có kiến thức, chịu khó học bài.

Khi viết câu lựa chọn cần phải có mối liên hệ với câu dẫn và tạo nên một nội dung hoàn chỉnh, có nghĩa; tránh để lộ câu chọn đúng do sử dụng tất cả các từ của câu nhiễu; không được nhắc lại các thông tin của câu dẫn trong mỗi câu lựa chọn. Câu nhiễu phải có cấu trúc và nội dung tương tự như câu trả lời đúng, bề ngoài có vẻ là đúng nhưng thực chất là sai hoặc chỉ đúng một phần, đòi hỏi HS phải suy nghĩ để loại trừ. Như vậy chỉ có HS nào nắm chắc và hiểu thực sự thì mới có sự lựa chọn đúng. Tuy nhiên việc lựa chọn may rủi (đoán mò) vẫn xảy ra ở mức độ khoảng 25%.

Ví dụ 1 (lớp 8 – Vẽ kĩ thuật)

Hãy khoanh tròn vào một trong các chữ cái A, B, C, D đứng trước câu trả lời em cho là đúng (*Đây là câu lệnh*)

Hình cắt là hình biểu diễn các vật thể (*Đây là câu dẫn*)

A. Tiếp xúc với mặt phẳng cắt.

B. Bị cắt làm đôi.

C. Ở trước mặt phẳng cắt.

D. Ở sau mặt phẳng cắt

Ở ví dụ 1, câu dẫn là một câu chưa hoàn chỉnh, yêu cầu HS phải suy nghĩ để chọn phương án trả lời để khi ghép với câu dẫn sẽ được câu trả lời đúng về khái niệm hình cắt. Phương án đúng là câu D; các câu A, B, C là câu nhiễu.

Ví dụ 2 (lớp 7 – Trồng trọt)

Hãy khoanh tròn vào một trong các chữ cái A, B, C, D đứng trước câu trả lời em cho là đúng (*Đây là câu lệnh*).

Loại phân nào dễ tan trong nước? (*Đây là câu dẫn*)

A. Phân hữu cơ.

B. Phân đạm.

C. Phân lân.

D. Phân vi sinh.

Ở ví dụ 2, câu dẫn là một câu hỏi, HS phải suy nghĩ, nhớ lại đặc điểm của các loại phân bón để chọn phương án trả lời đúng. Phương án đúng là câu C; các câu A, B, D là câu nhiễu.

Câu hỏi nhiều phương án lựa chọn là dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan được sử dụng nhiều trong các bài kiểm tra viết 45 phút, có khả năng phân hoá trình độ HS tốt nhất.

Khi thiết kế câu hỏi nhiều lựa chọn cần chú ý:

– Cần có 4 hoặc 5 phương án lựa chọn, không nên chỉ có 2, 3.

– Không nên có phương án “Tất cả đều đúng”, “Tất cả đều sai” ...

– Nếu yêu cầu chọn câu phủ định (không) hoặc sai thì phải in đậm hoặc gạch chân những từ đó ở câu dẫn.

Ví dụ 3 (lớp 9 – modun Nấu ăn)

Hãy khoanh tròn vào một trong các chữ cái A, B, C, D đứng trước câu trả lời em cho là đúng (*Đây là câu lệnh*).

Không phải là sản phẩm lao động của nghề nấu ăn: (*Đây là câu dẫn*)

- A. Các loại món ăn, sirô hoa quả.
- B. Các loại món ăn, bánh ngọt.
- C. Các loại bia, nước ngọt có ga.
- D. Các loại bánh mặn, bánh ngọt.

Ở ví dụ 3, câu lệnh mang tính phủ định, nên phải in đậm từ “Không phải”. Phương án đúng là câu C, các câu A, B, D là câu nhiễu.

* Câu “**Đúng – Sai**”

Loại câu này gồm có phần dẫn và phần trả lời:

– Phần *dẫn*: trình bày một nội dung nào đó mà HS phải đánh giá là đúng hay sai. Như vậy câu hỏi “Đúng – Sai” thực chất là dạng riêng của câu hỏi nhiều lựa chọn.

– Phần *trả lời*: chỉ có 2 phương án: đúng (Đ) và sai (S).

– *Câu lệnh* của dạng câu hỏi này thường là: *Hãy đánh dấu ✓ vào cột Đ những câu em cho là đúng và vào cột S những câu em cho là sai.*

Khi viết câu dẫn, cần chú ý:

- + Nên viết ngắn gọn, xác định;
- + Không nên trích dẫn nguyên văn nội dung SGK;
- + Tránh sử dụng những thuật ngữ mơ hồ, không xác định về mức độ như “thông thường”, “hầu hết” hoặc “luôn luôn”, “tất cả”, “không bao giờ”... vì HS dễ đoán được câu đó đúng hay sai.

Loại câu hỏi dạng “Đúng – Sai” chỉ kiểm tra kiến thức ở mức độ “biết”, ít kích thích suy nghĩ, khả năng phân hoá HS thấp; yếu tố ngẫu nhiên, may rủi nhiều hơn so với câu nhiều lựa chọn, có thể tới khoảng 50%.

Ví dụ: (lớp 6 – May mặc trong gia đình)

Hãy đánh dấu \surd vào cột Đ những câu em cho là đúng hoặc vào cột S những câu em cho là sai:

NỘI DUNG	Đ	S
1. Trang phục bảo hộ lao động thường được may bằng vải sợi bông		
2. Có thể giặt chung quần áo màu sẫm với quần áo màu sáng		
3. Quần màu xanh có thể mặc với áo màu cam.		
4. Sử dụng trang phục hợp lí làm cho người mặc luôn đẹp trong mọi hoạt động		

Ở ví dụ này, HS cần đọc nội dung 4 câu ở phần dẫn, suy nghĩ, nhớ lại kiến thức đã học để đánh giá câu nào đúng câu nào sai và trả lời bằng cách đánh dấu \surd vào cột tương ứng.

Đáp án của câu hỏi này là: 1 : Đ; 2 : S; 3 : Đ; 4 : Đ

*** Câu ghép đôi**

Các câu để ghép đôi được trình bày thành 2 dãy:

- Dãy bên trái là phần *dẫn* gồm các câu hỏi hoặc các câu chưa hoàn chỉnh;
- Dãy bên phải là phần *trả lời* gồm các câu trả lời hoặc mệnh đề để hoàn chỉnh câu dẫn.

HS phải đọc hết phần dẫn và phần trả lời rồi ghép các câu dẫn với các câu trả lời thích hợp bằng một gạch nối hoặc cũng có thể trả lời đơn giản :

1 + ... , 2 + ... , 3 + ...

Loại câu ghép đôi thích hợp với việc kiểm tra một nhóm kiến thức có liên quan, gắn gũi, chủ yếu là kiến thức sự kiện.

Khi viết loại câu này cần chú ý những điểm sau:

- Dãy thông tin đưa ra không nên quá dài.
- Dãy câu hỏi và câu trả lời không nên có số lượng bằng nhau, nên có những câu trả lời dư ra để tăng sự cân nhắc khi lựa chọn.
- Thứ tự câu trả lời không nên trùng với thứ tự câu hỏi để gây thêm khó khăn cho sự lựa chọn.

Câu lệnh: tùy yêu cầu trả lời của câu hỏi mà có lệnh khác nhau.

Ví dụ 1 (lớp 8 – Cơ khí)

Hãy nối cụm từ ở cột A với cụm từ ở cột B để được câu trả lời đúng.

A	B
1. Dùng mối ghép vít cấy để ghép các chi tiết...	A. Có chiều dày không lớn và cần tháo lắp luôn
2. Dùng mối ghép bu lông để ghép các chi tiết bị ghép...	B. Chịu lực nhỏ
3. Dùng mối ghép đỉnh vít để ghép các chi tiết bị ghép...	C. Có chiều dày quá lớn.
	D. Chịu lực lớn.

HS cần đọc toàn bộ nội dung của cột A và cột B để quyết định nối mỗi câu ở cột A với 1 câu ở cột B (có 1 phương án nhiều ở cột B để HS cân nhắc khi lựa chọn).

Đáp án: 1 + ... ; 2 + ... ; 3 + ...

Ví dụ 2 (lớp 6 – Nấu ăn trong gia đình).

Hãy nối một cụm từ ở cột A với một số cụm từ ở cột B để được câu trả lời đúng.

A	B
1. Phương pháp chế biến thực phẩm có sử dụng nhiệt gồm...	A. làm chín thực phẩm trong chất béo.
	B. muối chua.
	C. trộn dầu dấm.
	D. làm chín thực phẩm trong nước.
	E. làm chín thực phẩm bằng sức nóng trực tiếp của lửa.
2. Phương pháp chế biến thực phẩm không sử dụng nhiệt gồm...	G. trộn hỗn hợp.
	H. làm chín thực phẩm bằng hơi nước.

Đáp án : 1 + A + D + E + H ; 2 + B + C + G

* **Câu điền khuyết**

Cấu tạo gồm 3 phần: phần *câu lệnh*, phần *nội dung* và phần *cung cấp thông tin*.

– Câu lệnh: *Hãy chọn từ hoặc cụm từ đã cho điền vào chỗ trống ở các câu sau đây để được câu trả lời đúng.*

– Phần *nội dung* bao gồm những câu có chỗ để trống (.....) để điền từ thích hợp.

– Phần *cung cấp thông tin* gồm những từ hoặc cụm từ cho trước, trong đó số cụm từ phải nhiều hơn số chỗ trống cần điền để tăng sự cân nhắc khi lựa chọn.

Ra câu hỏi điền khuyết cũng có thể *không có* phần cung cấp thông tin. HS phải tự tìm từ hoặc cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống. Vì vậy câu điền khuyết phải viết sao cho mỗi chỗ trống chỉ có một cụm từ được chọn là điền đúng, tránh tình trạng một chỗ trống mà thích ứng với nhiều cụm từ khác nhau, gây khó khăn cho việc chấm điểm, tính khách quan sẽ bị giảm.

Khi viết loại câu hỏi điền khuyết cần chú ý:

– Bảo đảm mỗi chỗ trống chỉ điền được 1 từ hoặc cụm từ.

– Mỗi câu chỉ nên có 1 hoặc 2 chỗ trống, được bố trí ở giữa hay cuối câu. Độ dài các khoảng trống nên bằng nhau để HS không đoán được từ phải điền.

– Tránh dùng những câu trích nguyên văn trong SGK vì sẽ khuyến khích HS học thuộc lòng.

Ví dụ (lớp 7 – Trồng trọt).

Hãy chọn từ hoặc cụm từ đã cho điền vào chỗ trống (...) ở những câu sau đây để được câu trả lời đúng.

<i>cây hoang dại</i>	<i>cây bị sâu bệnh</i>	<i>cây yếu</i>
<i>dọn cỏ ở gốc cây</i>	<i>thiếu cây</i>	<i>dây leo</i>

1. Phát quang nhằm chặt bỏ.....

2. Làm cỏ để....., loại bỏ.....

3. Tia dậm cây để loại bỏ.....và bổ sung chỗ.....

Đáp án: 1. cây hoang dại

2. dọn cỏ ở gốc cây; cây bị sâu bệnh.

3. cây yếu; thiếu cây

Trên đây là 2 dạng câu hỏi tự luận và 4 dạng câu trắc nghiệm khách quan thường dùng để kiểm tra kiến thức môn Công nghệ. Ngoài ra, còn sử dụng một số dạng câu kiểm tra khác như *chú thích hình vẽ, ghi công thức lên hình, sắp xếp lại trình tự các bước theo đúng quy trình v.v...*

Mỗi dạng câu hỏi đều có ưu, nhược điểm riêng. GV cần căn cứ vào mục tiêu cần đánh giá và mức độ nhận thức cần đạt của các nội dung theo chuẩn (kết quả đầu ra) để lựa chọn, phối hợp các dạng câu hỏi để xây dựng đề kiểm tra phù hợp.

Sau đây là các bảng trình bày một số ưu điểm, nhược điểm của một số dạng câu hỏi, một số khác biệt và đánh giá khái quát công dụng của trắc nghiệm khách quan (TNKQ) và tự luận (TL).

ƯU ĐIỂM, NHƯỢC ĐIỂM CỦA TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Ưu điểm	Nhược điểm
<ul style="list-style-type: none"> – Chấm điểm nhanh, chính xác và khách quan. – Cung cấp phản hồi nhanh về kết quả học tập của HS. – Kiểm tra, đánh giá trên diện rộng nhiều kiến thức trong khoảng thời gian ngắn. – Đánh giá được khả năng biết, hiểu và vận dụng ở mức đơn giản kiến thức của HS. – Góp phần rèn luyện các kỹ năng: dự đoán ước lượng, lựa chọn phương án giải quyết ... – Thuận lợi với HS có nhiều kinh nghiệm làm bài TNKQ và với HS có hạn chế về khả năng diễn đạt. – Có cơ hội tạo ra các tài liệu hướng dẫn mẫu: dạng câu hỏi, đề kiểm tra, đáp án... 	<ul style="list-style-type: none"> – Khó đánh giá được những mức độ nhận thức cao hơn như phân tích, tổng hợp, đánh giá. – Dễ xảy ra sai số hệ thống (lựa chọn cảm tính, đoán mò, quay cóp...) – Khó đánh giá được con đường tư duy, suy luận, kỹ năng viết, nói và sử dụng ngôn ngữ của HS. – Chuẩn bị đề kiểm tra khó, tốn thời gian, tốn cơ sở vật chất (giấy photocopy để kiểm tra cho từng HS...) – Có thể tạo cho HS thói quen học vẹt, ghi nhớ máy móc nội dung SGK. – Khó tạo điều kiện cho HS tự phát hiện và giải quyết vấn đề.

<ul style="list-style-type: none"> – Tạo điều kiện cho HS tự đánh giá qua việc GV công bố đáp án và thang đánh giá. – Thuận lợi cho đánh giá những kiến thức cơ bản. 	
--	--

ƯU ĐIỂM, NHƯỢC ĐIỂM CỦA TRẮC NGHIỆM TỰ LUẬN

Ưu điểm	Nhược điểm
<ul style="list-style-type: none"> – HS đưa ra câu trả lời độc lập nên không có cơ hội đoán mò như TNKQ. – Phù hợp với hầu hết các phần, chương, bài... của môn học. – Có thể sử dụng để thu thập thông tin về sự hiểu biết sâu, những điểm yếu trong tư duy, suy luận của HS. – Tạo cơ hội để HS thể hiện kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá. – Dễ chuẩn bị để kiểm tra, tốn ít thời gian và cơ sở vật chất (giấy, mực). 	<ul style="list-style-type: none"> – Các câu trả lời đa dạng, làm cho việc đánh giá mức độ đạt được so với mục tiêu trở nên khó khăn. – Chấm điểm khó khách quan vì phụ thuộc vào ý chủ quan của người chấm (chữ viết, cách trình bày... cũng có thể ảnh hưởng đến đánh giá). – HS tốn thời gian để trả lời cho số ít câu hỏi; GV mất nhiều thời gian để chấm bài. – Hạn chế về tài liệu hướng dẫn mẫu.

MỘT SỐ ĐIỂM KHÁC BIỆT GIỮA TNKQ VÀ TNTL

TT	TNKQ	TNTL
1	Câu hỏi buộc HS phải chọn câu trả lời đúng nhất trong những câu cho sẵn.	Câu hỏi buộc HS phải tự diễn tả câu trả lời bằng ngôn ngữ của chính mình.
2	Số câu hỏi gồm nhiều câu có tính chuyên biệt, HS chỉ trả lời ngắn gọn (<i>theo yêu cầu của câu lệnh</i>).	Số câu hỏi tương đối ít và mang tính tổng quát, HS phải trả lời dài.
3	HS phải dành phần lớn thời gian để đọc và suy nghĩ.	HS phải dành phần lớn thời gian để suy nghĩ và viết.

4	Chất lượng của bài TNKQ được xác định phần lớn do “kĩ năng của người soạn thảo” câu hỏi.	Chất lượng của bài TNTL tùy thuộc phần lớn vào “kĩ năng của người chấm bài”.
5	Câu hỏi khó soạn thảo, nhưng dễ chấm bài và cho điểm chính xác.	Câu hỏi dễ soạn thảo, nhưng khó chấm bài và khó cho điểm chính xác.
6	Người soạn thảo câu hỏi tự do bộc lộ kiến thức và yêu cầu cá nhân qua việc đặt câu hỏi; HS chỉ có quyền tự do bộc lộ hiểu biết của mình qua tỉ lệ câu trả lời đúng.	Người chấm tự cho điểm theo xu hướng riêng của mình, còn HS cũng bộc lộ cá tính của mình qua các câu trả lời bằng lối viết dài.
7	Bài TNKQ giúp GV chấm thẩm định được mức độ hoàn thành các mục tiêu học tập một cách dễ dàng, chính xác.	GV chấm bài thường khó thẩm định được rõ ràng, chính xác mức độ hoàn thành các lĩnh vực học tập của HS.
8	Bài TNKQ dễ hướng tới cho phép và đôi khi khuyến khích HS chọn câu trả lời bằng sự phán đoán (đoán mò).	Dễ cho phép và đôi khi khuyến khích HS viết câu trả lời bằng ngôn ngữ hoa mỹ, khó xác định.
9	Sự phân bố kết quả điểm của HS hoàn toàn được quyết định do số câu trả lời đúng của bài trắc nghiệm.	Sự phân bố kết quả điểm của HS hầu như được kiểm soát bởi người chấm(ấn định điểm tối đa hoặc tối thiểu).

KHÁI QUÁT CÔNG DỤNG CỦA TNKQ VÀ TNTL

Công dụng	TNKQ	TNTL
Đo lường các mục tiêu, nhất là các mục tiêu ở mức độ nhận thức hiểu, vận dụng, đánh giá tốt hơn.		+
Đo lường khả năng diễn đạt, lập luận, phân tích, tổng hợp, đánh giá... tốt hơn.		+
Việc ra đề dễ dàng hơn		+
Bao phủ toàn bộ nội dung môn học tốt hơn.	+	

Việc chấm điểm nhanh chóng hơn.	+	
Độ tin cậy cao hơn vì tính khách quan cao hơn.	+	
Việc chấm bài bằng công nghệ mới thuận lợi hơn	+	

7. Quy trình xây dựng đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS

Các bài kiểm tra kết quả học tập của HS là công cụ được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay nhằm cung cấp thông tin cho giai đoạn “thu thập thông tin” của quá trình đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông ở nước ta.

Khi xây dựng các đề kiểm tra cần bảo đảm tính chính xác, thống nhất các yêu cầu cần đạt đối với mọi cá nhân trong cùng một lớp đối tượng cần đánh giá; đảm bảo độ giá trị, đánh giá đúng theo mục tiêu cần đánh giá; đảm bảo tính đầy đủ và toàn diện, các nội dung đánh giá phải có độ phủ rộng để có thể kiểm tra các nội dung, các vấn đề mà lĩnh vực dạy học đã đặt ra; đảm bảo yêu cầu khách quan, kết hợp sử dụng các dạng câu hỏi khác nhau nhằm vào những tiêu chí có thể cần đánh giá đảm bảo sự tương quan hợp lí giữa các yếu tố: dung lượng kiến thức, các loại kĩ năng cần kiểm tra, thang điểm, thời gian kiểm tra.

a) Xác định mục đích yêu cầu kiểm tra đánh giá

Cần xác định rõ đây là bài kiểm tra nhằm thu thập thông tin cho loại hình đánh giá nào. *Ví dụ:*

Đánh giá theo tiêu chí: bài kiểm tra nhằm thu thập thông tin về kết quả học tập của HS sau khi học xong một chủ đề, một chương, một học kì hay toàn bộ môn học.

b) Xác định mục tiêu dạy học

Cần liệt kê chi tiết các mục tiêu giảng dạy như là kết quả của việc dạy học (về kiến thức, kĩ năng, thái độ) và cụ thể hoá chi tiết, tỉ mỉ đối với bài kiểm tra.

c) Thiết lập bảng 2 chiều (ma trận) cho đề kiểm tra

Lập một bảng hai chiều; một chiều thường là *nội dung* hoặc mạch kiến thức cần đánh giá, một chiều là *mức độ nhận thức* của HS.

Về các mức độ nhận thức của HS, xu hướng chính là dựa vào thang đánh giá nhận thức của B.S. Bloom, bao gồm 6 mức độ: *nhận biết, thông hiểu, vận dụng,*

phân tích, tổng hợp, đánh giá. Đối với HS cấp THCS thường được đánh giá ở 3 mức độ: nhận biết, thông hiểu và vận dụng.

Trong mỗi ô của ma trận (bảng 2 chiều) là số lượng câu hỏi và trọng số điểm cho các câu hỏi có trong ô đó.

Quyết định số lượng câu hỏi và trọng số điểm cho từng mục tiêu tùy thuộc vào mức độ quan trọng của mục tiêu đó, thời gian làm bài kiểm tra và trọng số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng mức độ nhận thức. Công việc này có thể tiến hành qua những bước cơ bản sau:

- Xác định trọng số điểm cho từng mạch kiến thức (nội dung);
- Xác định số điểm cho từng loại hình câu hỏi (trắc nghiệm khách quan, tự luận hoặc kết hợp cả 2 hình thức TNKQ và TL trong một đề kiểm tra);
- Xác định trọng số điểm cho từng mức độ nhận thức;
- Xác định số lượng các câu hỏi cho từng ô trong ma trận: căn cứ vào các trọng số điểm đã xác định mà quyết định số lượng câu hỏi tương ứng.

Ví dụ: Ma trận đề kiểm tra 45 phút chương May mặc trong gia đình

NỘI DUNG	NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		VẬN DỤNG		TỔNG
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chương I	2						2
1. Các loại vải – Nguồn gốc tính chất vải sợi thiên nhiên	1						1
2. Lựa chọn trang phục – Chọn vải, kiểu may áo cho người lớn tuổi	2						2
3. Sử dụng trang phục Phối hợp màu sắc hợp lí			1				1
			2				2

4. Bảo quản trang phục – Quy trình giặt – Vận dụng bảo quản trang phục			1 2,5			1 2	2 4,5
5. Cắt khâu sản phẩm Quy trình cắt khâu bao tay trẻ sơ sinh				1 1,5			1 1,5
TỔNG SỐ CÂU	4 2	3 6	1 2	8 10			

Trong bản ma trận này, ở chiều *nội dung* có 5 nội dung chính cần kiểm tra; mỗi nội dung chính có nội dung có thể ra câu hỏi kiểm tra; trong chiều *mức độ nhận thức*, có các câu hỏi ở các mức độ *biết, hiểu, vận dụng* và cột *Tổng* ghi số câu hỏi và trọng số điểm của các câu hỏi ứng với từng nội dung kiểm tra. Trong mỗi ô của ma trận, *số câu hỏi* được ghi ở phía trên, bên trái, tương ứng với nội dung kiểm tra; *trọng số điểm* của các câu trong ô được ghi ở góc bên phải, phía dưới. Cuối bản ma trận có cột *Tổng số câu*, ghi rõ số câu và trọng số điểm của các câu hỏi trong từng mức độ nhận thức.

d) Thiết kế câu hỏi theo ma trận

Căn cứ vào mục tiêu và ma trận đã xác định ở bước b và c để thiết kế các loại câu hỏi (tự luận, trắc nghiệm khách quan...) bao hàm đầy đủ nội dung kiến thức và mức độ nhận thức cần đánh giá cho toàn bộ đề kiểm tra.

e) Xây dựng đáp án và biểu điểm

Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thang cho điểm đánh giá ở cấp, bậc học giáo dục phổ thông gồm 11 bậc: 0, 1, 2... → 10 điểm, có thể có điểm lẻ 0,5 ở toàn bài đối với bài kiểm tra học kì và kiểm tra cuối năm. Đối với các hình thức câu hỏi là tự luận, trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp cả hai loại, có thể sử dụng cách xây dựng biểu điểm chấm như sau:

*** Biểu điểm với hình thức tự luận:**

Gồm các nội dung cần trả lời và số điểm cho từng nội dung đó.

*** Biểu điểm với hình thức trắc nghiệm khách quan:**

Điểm tối đa toàn bài là 10 được chia cho các dạng câu hỏi với mức độ khó, dễ khác nhau.

*** Biểu điểm với hình thức kết hợp trắc nghiệm khách quan và tự luận:** Điểm tối đa toàn bài là 10, phân phối cho từng phần (tự luận và trắc nghiệm khách quan) tùy thời gian làm bài và mức độ khó của các câu hỏi.

Các đề kiểm tra 45 phút của môn Công nghệ thường phân phối số điểm cho phần Trắc nghiệm khách quan là 4 điểm và phần Tự luận là 6 điểm; tỉ lệ này cũng có thể là 5 – 5 hoặc 4,5 – 5,5 tùy yêu cầu cụ thể của đề kiểm tra.

Bộ đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập (gồm các đề kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 45 phút, kiểm tra học kì...) được xây dựng đúng quy trình, có chất lượng tốt là một yếu tố quan trọng góp phần thực hiện đổi mới đánh giá và đổi mới phương pháp dạy học môn công nghệ THCS. Vì vậy, sau khi ra đề, GV cần xem xét chất lượng câu hỏi theo một số tiêu chí cơ bản. Nếu cần, phải điều chỉnh một số câu chưa đạt yêu cầu.

GV có thể tham khảo một số tiêu chí xem xét chất lượng câu hỏi nhiều lựa chọn và câu hỏi tự luận sau đây. Nếu nhận thấy câu hỏi nào chưa đạt yêu cầu, GV cần suy nghĩ, chỉnh sửa để đảm bảo chất lượng câu hỏi của đề kiểm tra.

a) Một số tiêu chí xem xét chất lượng câu hỏi nhiều lựa chọn

Hãy đặt ra các câu hỏi dưới đây với mỗi câu hỏi mà anh/chị biên soạn. Nếu một hoặc một số câu hỏi có câu trả lời là “không”, hãy xem xét lại chất lượng của câu hỏi mà anh/chị biên soạn.

1. Câu hỏi có đánh giá những nội dung quan trọng của mục tiêu chương trình giảng dạy hay không?

2. Câu hỏi có phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày, trọng tâm cần nhấn mạnh và số điểm hay không?

3. Câu dẫn có đặt ra câu hỏi trực tiếp hay một số vấn đề cụ thể hay không?

4. Câu hỏi đã sử dụng ngôn ngữ và hình thức trình bày riêng hay trích dẫn nguyên văn sách giáo khoa?

5. Từ ngữ và cấu trúc câu hỏi có rõ ràng và dễ hiểu đối với mọi học sinh hay không?

6. Mỗi phương án nhiễu có hợp lí đối với những học sinh yếu, kém hay không?

7. Mỗi phương án sai có được xây dựng dựa trên các lỗi thông thường hay nhận thức sai lệch của học sinh hay không?

8. Đáp án đúng của câu hỏi này có độc lập với đáp án đúng của các câu hỏi khác trong bài kiểm tra hay không?

9. Tất cả các phương án đưa ra có đồng nhất và phù hợp với nội dung của câu dẫn hay không?

10. Có hạn chế đưa ra phương án “Tất cả các đáp án trên đều đúng” hoặc “Không có phương án nào đúng” hay không?

11. Mỗi câu hỏi chỉ có một đáp án đúng, chính xác nhất hay không?

b) Một số tiêu chí xem xét chất lượng câu hỏi Tự luận

Đặt ra các câu hỏi dưới đây đối với mỗi câu hỏi trong bài kiểm tra mà anh chị biên soạn. Nếu một hoặc một số câu hỏi có câu trả lời là “không”, hãy xem xét lại chất lượng của câu hỏi đó.

1. Câu hỏi có đánh giá nội dung quan trọng của chuẩn chương trình hay không (kiến thức, kĩ năng)?

2. Câu hỏi có phù hợp với các tiêu chí ra để kiểm tra về mặt trình bày, trọng tâm cần nhấn mạnh và số điểm hay không?

3. Câu hỏi có yêu cầu học sinh phải vận dụng kiến thức vào các tình huống mới hay không?

4. Xét trong mối quan hệ với các câu hỏi khác của bài kiểm tra, câu hỏi tự luận có thể hiện nội dung và cấp độ tư duy đã nêu trong tiêu chí kiểm tra hay không?

5. Nội dung câu hỏi có cụ thể hay không? Nó có đặt ra một yêu cầu và các hướng dẫn cụ thể về cách thực hiện yêu cầu đó hay chỉ đưa ra một yêu cầu chung chung mà bất cứ một câu trả lời nào cũng phù hợp?

6. Yêu cầu của câu hỏi có phù hợp với trình độ và nhận thức của học sinh hay không?

7. Để đạt được điểm cao, học sinh phải chứng minh quan điểm của mình hơn là nhận biết về thực tế, khái niệm...?

8. Ngôn ngữ sử dụng trong câu hỏi có truyền tải được hết những yêu cầu của cán bộ ra đề đến học sinh hay không?

9. Câu hỏi có được diễn đạt theo cách giúp học sinh hiểu được:

– Mục đích của bài kiểm tra ?

– Độ dài của câu trả lời ?

– Thời gian làm bài ?

– Tiêu chí đánh giá/chấm điểm bài làm ?

10. Nếu câu hỏi yêu cầu học sinh nêu quan điểm và chứng minh cho quan điểm của mình, câu hỏi có nêu rõ: bài làm của học sinh sẽ được đánh giá dựa trên những lập luận logic mà học sinh đó đưa ra để chứng minh và bảo vệ quan điểm của mình chứ không chỉ đơn thuần là quan điểm mà chúng đưa ra không?

Nguồn: Trích từ cuốn: *Hướng dẫn giáo viên để đạt được kết quả cao trong đánh giá học sinh trên lớp: Một cách thức tiếp cận đánh giá* (trang 35). Tác giả: Giáo sư A.J.Nitko và giáo sư T–C Hsu, 1987, 2002, Pittsburgh, PA: Viện thực hành và Nghiên cứu giáo dục, Đại học Pittsburgh.